Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4408.10.30

Mã HS	4408.10.30
Mô tả hàng hóa	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm / - Từ cây lá kim: / - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)
Đơn vị	kg/m3/ chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 15:05:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/44081030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7024
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7024
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7024
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7024
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5	5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM7024
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5	5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP7024
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5	5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS7024

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6787
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6742
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6742
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6742
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6742
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6742
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6742
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6792
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6792
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6792
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6792

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6792
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6792
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6792
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6792
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6792
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6792
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6792
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6792
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6794
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6748
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6750
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6750
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6750
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6750
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6750
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6750
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6770
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6770
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6770
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6770
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6770
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6770
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6823
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6823
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6823
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6823

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6823
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6823
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6805
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6805
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6805
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6805
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6805
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6805
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6813
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6813
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6813
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6813
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6813
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6813
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6806
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6806
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6806
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6806
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6806
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6806
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6808
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6808
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6808
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6808
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6808
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6808

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6773
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6773
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6773
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6773
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6773
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6773
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6773
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6807
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6807
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6807
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6807
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6807
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6807
RCEP B	2022	2022	0	B!D6807
RCEP B	2023	2023	0	B!E6807
RCEP B	2024	2024	0	B!F6807
RCEP B	2025	2025	0	B!G6807
RCEP B	2026	2026	0	B!H6807
RCEP B	2027	2027	0	B!I6807
RCEP C	2022	2022	0	C!D6807
RCEP C	2023	2023	0	C!E6807
RCEP C	2024	2024	0	C!F6807
RCEP C	2025	2025	0	C!G6807
RCEP C	2026	2026	0	C!H6807
RCEP C	2027	2027	0	C!I6807
RCEP D	2022	2022	0	D!D6807

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6807
RCEP D	2024	2024	0	D!F6807
RCEP D	2025	2025	0	D!G6807
RCEP D	2026	2026	0	D!H6807
RCEP D	2027	2027	0	D!I6807
RCEP E	2022	2022	0	E!D6810
RCEP E	2023	2023	0	E!E6810
RCEP E	2024	2024	0	E!F6810
RCEP E	2025	2025	0	E!G6810
RCEP E	2026	2026	0	E!H6810
RCEP E	2027	2027	0	E!I6810
RCEP F	2022	2022	0	F!D6807
RCEP F	2023	2023	0	F!E6807
RCEP F	2024	2024	0	F!F6807
RCEP F	2025	2025	0	F!G6807
RCEP F	2026	2026	0	F!H6807
RCEP F	2027	2027	0	F!I6807
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6295
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6295
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6295
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6295

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4408.10 có 3 dòng thuế; dòng 4408.10.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Làm lớp mặt (face veneer sheets).	4408.10.10 Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN); gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)(SEN); 4408.10.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4408.10.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4408.10.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7024), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.